

Số: 5233/QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 quận Bắc Từ Liêm.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10010/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/11/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2020 quận Bắc Từ Liêm đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định: Số 896/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 và số 3701/QĐ-UBND ngày 21/08/2020 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực như sau:

1. Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 quận Bắc Từ Liêm dự án Trụ sở làm việc Chi cục thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội tại phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm do Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội làm chủ đầu tư; Diện tích: 0,22ha; Căn cứ pháp lý: Quyết định số 2668/QĐ-BTP ngày 31/10/2019 của Bộ Tư pháp.

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		4,531.90
1	Đất nông nghiệp	NNP	867.76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	55.31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	55.31



1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	507.49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	236.45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.78
1.8	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	62.72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,525.49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	76.56
2.2	Đất an ninh	CAN	39.57
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	31.63
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25.67
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	105.26
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	135.41
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35.94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,342.56
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8.22
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,007.35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	11.23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14.57
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11.57
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53.64
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49.77
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9.41
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20.27
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7.13
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	441.15
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	94.92
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3.61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	138.65

3. Điều chỉnh số dự án và diện tích đất ghi tại điểm b khoản 1 Điều 1 các Quyết định: Số 896/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 và số 3701/QĐ-UBND ngày 21/08/2020 của UBND Thành phố thành: 190 dự án, với diện tích 1.132,83ha.

4. Các nội dung khác ghi tại các Quyết định: Số 896/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 và số 3701/QĐ-UBND ngày 21/08/2020 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bắc Từ Liêm và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

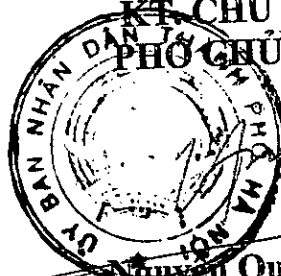
- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: VP, P.ĐT; *10*
- Lưu VT.

40417 (14)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *M*



Nguyễn Quốc Hùng

